

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai thực hiện dự toán thu- chi ngân sách
Quý 3 năm 2025 của Trường THPT Tân Bình – Bình Dương**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1062/QĐ-SGDĐT ngày 06 tháng 8 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 (sau sắp xếp).

Căn cứ nhu cầu chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp, các khoản hoạt động thực tế quý 3 năm 2025 của trường THPT Tân Bình – Bình Dương.

QUYẾT ĐỊNH:

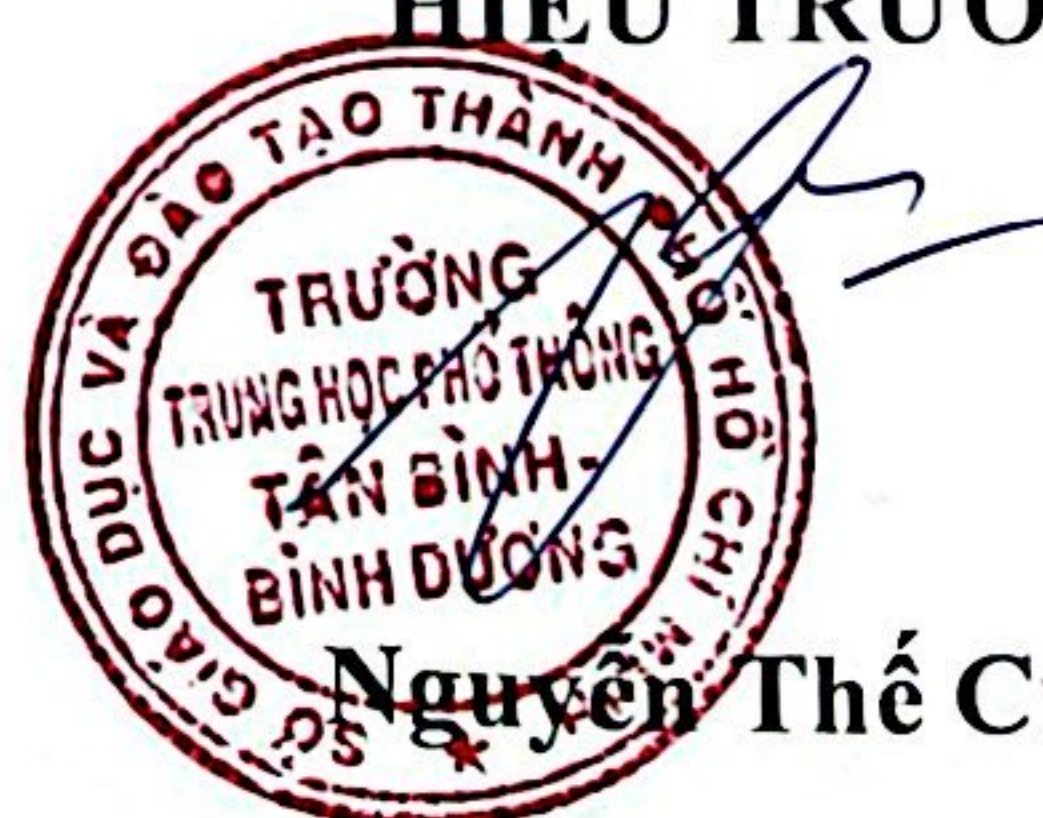
Điều 1. Công bố công khai thực hiện dự toán thu – chi ngân sách quý 3 năm 2025 của Trường THPT Tân Bình – Bình Dương (Kèm đối chiếu dự toán quý 3 năm 2025 và biểu số 4).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Hiệu trưởng, Kế toán và các bộ phận có liên quan chịu trách thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Website trường;
- Lưu VT;

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thế Cường

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ 3 NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 57/QĐ- THPTTBBD ngày 07/10/2025 của Trường THPT Tân Bình - Bình Dương)
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

DV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5 4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	-	-		
1	Chi sự nghiệp giáo dục	-	-		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	6.980.632.867	6.980.632.867		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.341.314.119	6.341.314.119		
	Nguồn kinh phí tự chủ - Nguồn 13+14	6.341.314.119	6.341.314.119		
	Tiền lương	3.213.473.096	3.213.473.096		
6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	3.213.473.096	3.213.473.096		
	Lương khác	-	-		
6050	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	155.946.140	155.946.140		
6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	155.946.140	155.946.140		
	Phụ cấp lương	1.460.443.356	1.460.443.356		
6101	Phụ cấp chức vụ	73.710.000	73.710.000		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	858.745.976	858.745.976		
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	14.742.000	14.742.000		
6115	Phụ cấp thâm niên nghề	513.245.380	513.245.380		
	Tiền thưởng	-	-		
6201	Thưởng thường xuyên	-	-		
6299	Khác	-	-		
	Phúc lợi tập thể	7.050.000	7.050.000		
6299	Tiền nước uống	7.050.000	7.050.000		
	Các khoản đóng góp	911.214.853	911.214.853		
6301	Bảo hiểm xã hội	697.919.894	697.919.894		
6302	Bảo hiểm y tế	119.643.412	119.643.412		
6303	Kinh phí công đoàn	53.770.410	53.770.410		



Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	39.881.137	39.881.137		
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	22.557.600	22.557.600		
6449	Chi khác	22.557.600	22.557.600		
	Thanh toán dịch vụ công cộng	77.730.484	77.730.484		
6501	Thanh toán tiền điện	76.110.484	76.110.484		
6502	Thanh toán tiền nước	-	-		
6504	Thanh toán vệ sinh môi trường	1.620.000	1.620.000		
	Vật tư văn phòng	76.864.606	76.864.606		
6551	Văn phòng phẩm	33.371.576	33.371.576		
6553	Khoản văn phòng phẩm	-	-		
6599	Vật tư văn phòng khác	43.493.030	43.493.030		
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	20.117.524	20.117.524		
6601	Cước phí điện thoại trong nước	441.524	441.524		
6605	Internet	13.376.000	13.376.000		
6608	Báo, tạp chí	-	-		
6618	Khác	6.300.000	6.300.000		
	Công tác phí	76.400.000	76.400.000		
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	20.410.000	20.410.000		
6702	Phụ cấp công tác phí	43.030.000	43.030.000		
6703	Tiền thuê phòng ngủ	3.960.000	3.960.000		
6704	Khoản công tác phí	9.000.000	9.000.000		
	Chi phí thuê mướn	137.015.240	137.015.240		
6751	Thuê phương tiện vận chuyển	26.700.000	26.700.000		
6704	Thuê thiết bị	-	-		
6757	Thuê lao động	97.115.240	97.115.240		
6799	Thuê khác	13.200.000	13.200.000		
	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	33.538.000	33.538.000		
6905	Trang thiết bị		-		
6907	Nhà cửa		-		
6912	Thiết bị Công nghệ thông tin	13.758.000	13.758.000		
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng		-		
6921	Sửa điện, cấp thoát nước	18.500.000	18.500.000		
6949	Chi khác	1.280.000	1.280.000		
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	147.143.220	147.143.220		
7001	Chi mua hàng hoá, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành	12.476.000	12.476.000		
7004	Đồng phục, trang phục	-	-		
7049	Chi phí khác	134.667.220	134.667.220		
	Chi khác	1.820.000	1.820.000		
7756	Chi các khoản phí, lệ phí		-		
7799	Chi khác	1.820.000	1.820.000		
	Tài sản khác		-		
	Trích lập quỹ	-	-		
7951	Quỹ dự phòng Ôn định thu nhập	-	-		
7952	Quỹ Phúc lợi	-	-		
7953	Quỹ Khen thưởng		-		
7954	Quỹ PTIIDSN	-	-		
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	429.318.970	429.318.970		
	Phụ cấp lương	-	-		

ĐẠO T
TRU
SHOC
N BINA
DUON
HNH

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
6105	Phụ cấp làm đêm, thêm giờ		-		
	Học bổng học sinh, sinh viên	2.340.000	2.340.000		
6151	Học bổng	2.340.000	2.340.000		
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	0	-		
	Các khoản thanh toán cá nhân	173.400.910	173.400.910		
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	173.400.910	173.400.910		
	Chi phí thuê mướn	52.600.000	52.600.000		
6758	Thuê đào tạo cán bộ	52.600.000	52.600.000		
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	199.913.260	199.913.260		
7004	Đồng phục, trang phục		-		
7049	Chi phí khác	199.913.260	199.913.260		
	Chi khác	1.064.800	1.064.800		
7756	Phí, lệ phí	1.064.800	1.064.800		
7766	Chi cấp bù học phí				
7799	Chi khác		-		
	Tiền thưởng	209.999.778	209.999.778		
	Thưởng ND 73	209.999.778	209.999.778		
6201	Thưởng thường xuyên	209.999.778	209.999.778		



Mã chương 422
 Đơn vị: Trường Đại học
 Mã DV/HN/604
 Mã cấp 2: 21111

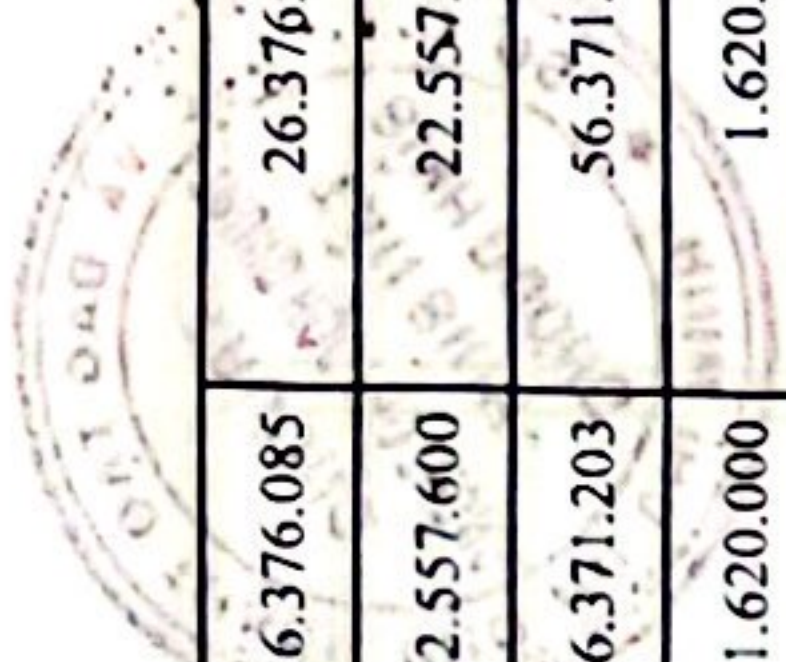
Đơn vị: Trường Đại học phổ thông Tân Bình

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Tháng 1 đến tháng 6 Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng			Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4	
Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	12	074	6151	00000	0	0	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	
Chi khác	12	074	6449	00000	0	0	134.287.255	134.287.255	134.287.255	134.287.255	
Thuê đào tạo lại cán bộ	12	074	6758	00000	0	0	52.600.000	52.600.000	52.600.000	52.600.000	
Chi khác	12	074	7049	00000	0	0	199.913.260	199.913.260	199.913.260	199.913.260	
Chi các khoản phí và lệ phí	12	074	7756	00000	0	0	1.064.800	1.064.800	1.064.800	1.064.800	
Lương theo ngạch, bậc	13	074	6001	00000	0	0	2.127.268.494	2.127.268.494	2.127.268.494	2.127.268.494	
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	074	6051	00000	0	0	103.731.140	103.731.140	103.731.140	103.731.140	
Phụ cấp chức vụ	13	074	6101	00000	0	0	49.140.000	49.140.000	49.140.000	49.140.000	
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	074	6112	00000	0	0	567.033.666	567.033.666	567.033.666	567.033.666	
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	074	6113	00000	0	0	13.338.000	13.338.000	13.338.000	13.338.000	
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	074	6115	00000	0	0	339.373.928	339.373.928	339.373.928	339.373.928	
Chi khác	13	074	6299	00000	0	0	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	
Bảo hiểm xã hội	13	074	6301	00000	0	0	461.581.497	461.581.497	461.581.497	461.581.497	
Bảo hiểm y tế	13	074	6302	00000	0	0	79.128.257	79.128.257	79.128.257	79.128.257	
Kinh phí công đoàn	13	074	6303	00000	0	0	53.770.410	53.770.410	53.770.410	53.770.410	



Bảo hiểm thất nghiệp	13	074	6304	00000	0	0	26.376.085	26.376.085	26.376.085	26.376.085
Chi khác	13	074	6449	00000	0	0	22.557.600	22.557.600	22.557.600	22.557.600
Tiền điện	13	074	6501	00000	0	0	56.371.203	56.371.203	56.371.203	56.371.203
Tiền vệ sinh, môi trường	13	074	6504	00000	0	0	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000
Văn phòng phẩm	13	074	6551	00000	0	0	33.371.576	33.371.576	33.371.576	33.371.576
Vật tư văn phòng khác	13	074	6599	00000	0	0	14.883.030	14.883.030	14.883.030	14.883.030
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	13	074	6601	00000	0	0	237.610	237.610	237.610	237.610
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	074	6605	00000	0	0	8.360.000	8.360.000	8.360.000	8.360.000
Khoản điện thoại	13	074	6618	00000	0	0	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	074	6701	00000	0	0	20.410.000	20.410.000	20.410.000	20.410.000
Phụ cấp công tác phí	13	074	6702	00000	0	0	43.030.000	43.030.000	43.030.000	43.030.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	074	6703	00000	0	0	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000
Khoản công tác phí	13	074	6704	00000	0	0	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
Thuê phương tiện vận chuyển	13	074	6751	00000	0	0	26.100.000	26.100.000	26.100.000	26.100.000
Thuê lao động trong nước	13	074	6757	00000	0	0	67.115.240	67.115.240	67.115.240	67.115.240
Chi phí thuê mướn khác	13	074	6799	00000	0	0	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	074	6912	00000	0	0	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000
Đường điện, cáp thoát nước	13	074	6921	00000	0	0	18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	074	6949	00000	0	0	780.000	780.000	780.000	780.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	074	7001	00000	0	0	12.476.000	12.476.000	12.476.000	12.476.000
Chi khác	13	074	7049	00000	0	0	102.684.700	102.684.700	102.684.700	102.684.700
Chi các khoản khác	13	074	7799	00000	0	0	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000
Thưởng thường xuyên	18	074	6201	00000	0	0	209.999.778	209.999.778	209.999.778	209.999.778
Cộng:					0	0	4.898.273.529	4.898.273.529	4.898.273.529	4.898.273.529

Phần KBNN ghi:

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 27 tháng 6 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Ngô Việt Trinh

Người ký: Vũ Thị Hoa Nhài
Ngày ký: 27/06/2025 (4:34:05)
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Phòng Quản lý số 1 - Khu Nhà Núi (Khu Nhà Núi)

Vũ Thị Hoa Nhài

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 27 tháng 6 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Hà Thị Thùy
Ngày ký: 27/06/2025 (12:11)
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Tân Bình

Hà Thị Thùy

Nguyễn Thế Cường

Người ký: Nguyễn Thế Cường
Ngày ký: 27/06/2025 (14:24)
Chức danh: Thủ trưởng đơn vị
Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Tân Bình